

TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM
MÃ SỐ THUẾ: 0200827051

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III - NĂM 2017

NƠI NHẬN : ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Hải Phòng, tháng năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN

Ngày 30 tháng 9 năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
Tài sản				
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		526.851.073.374	547.347.574.960
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110 =111 +112)	110		107.036.397.156	18.197.680.593
1. Tiền	111	V.I	107.036.397.156	18.197.680.593
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.I		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		20.000.000.000	650.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.XI		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		20.000.000.000	650.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		95.026.326.038	120.040.241.256
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.II	87.393.490.550	115.154.567.383
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.441.403.574	2.552.995.290
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.II		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.II	3.185.931.914	3.327.178.583
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.II	(994.500.000)	(994.500.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.II		
IV. Hàng tồn kho	140		256.840.219.528	396.071.103.858
1. Hàng tồn kho	141	V.III	256.840.219.528	396.071.103.858
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		47.948.130.652	12.388.549.253
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		841.570.308	5.772.642.467
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.IV	40.389.098.926	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
6. Thuế và các khoản phải thu nhà nước			6.717.461.418	6.615.906.786
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		1.522.225.235.224	1.617.755.691.558
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.V		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.V		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
- Phải thu nội bộ về chênh lệch tỷ giá	214A			
- Phải thu nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hóa	214B			
- Phải thu nội bộ khác	214C			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		1.591.469.000	1.591.469.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(1.591.469.000)	(1.591.469.000)
II. Tài sản cố định	220		1.373.498.688.760	1.456.426.934.879
1. TSCĐ hữu hình	221	V.VI	1.373.453.434.160	1.456.364.518.803
- Nguyên giá	222		2.412.167.594.319	2.409.632.462.913
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.038.714.160.159)	(953.267.944.110)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.VII		
- Nguyên giá	2241			

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	2242			
3. TSCĐ vô hình	227	V.III	45.254.600	62.416.076
- Nguyên giá	228		180.000.000	180.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(134.745.400)	(117.583.924)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.X		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.X	6.067.768.280	4.243.479.278
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.X		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.067.768.280	4.243.479.278
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.XI	5.000.000.000	5.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			5.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.000.000.000	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		137.658.778.184	152.085.277.401
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.XII	137.658.778.184	152.062.827.401
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.XIII		22.450.000
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		2.049.076.308.598	2.165.103.266.518
Nguồn vốn				
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		1.082.044.346.752	1.165.767.375.675
I. Nợ ngắn hạn	310		1.079.803.323.752	1.014.080.352.675
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.XV	521.459.110.678	495.738.329.126
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.XV	117.987.738.199	8.779.045.486
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.XVI	10.098.182	29.083.157
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313A	V.XVI	818.182	818,182
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313B	V.XVI		
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313C	V.XVI		
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313D	V.XVI	9.280.000	28.264.975
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313E	V.XVI		
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313F	V.XVI		
4. Phải trả người lao động	314		6.281.972.971	10.245.656.721
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		10.713.892.461	3.925.077.285
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
- Phải trả nội bộ về chênh lệch tỷ giá	316A			
- Phải trả nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hóa	316B			
- Phải trả nội bộ khác	316C			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.XVIII	25.267.705.172	44.144.797.162
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		382.294.975.455	443.792.665.225
- Các khoản đi vay	320A		382.294.975.455	443.792.665.225
- Nợ thuê tài chính	320B			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		9.736.750.250	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.051.080.384	7.425.698.513
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330	V.XXI	2.241.023.000	151.687.023.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			

5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
- Phải trả nội bộ về chênh lệch tỷ giá	335A			
- Phải trả nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hóa	335B			
- Phải trả nội bộ khác	335C			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		2.241.023.000	2.241.023.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	3380			149.446.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		967.031.961.846	999.335.890.843
I. Vốn chủ sở hữu	410		967.031.961.846	999.335.890.843
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.XXI	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	4111		1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	4112			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.508.269.000	4.508.269.000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(498.575.307.154)	(466.271.378.157)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	4211		(466.271.378.157)	3.528.484.119
- LNST chưa phân phối kỳ này	4212		(32.303.928.997)	(469.799.862.276)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.XXIII		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		2.049.076.308.598	2.165.103.266.518

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHÒNG KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH


Hà Trung Kiên


Lê Thị Hiền

Lập, ngày 12 tháng 10 năm 2017
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Sinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2017

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước	Đơn vị tính: VNĐ
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL.1	462.599.773.743	274.507.111.247	1.397.482.768.310	886.118.797.330	
	Trong đó: Doanh thu bán phân bón DAP			13.160.012.591	12.184.885.086	29.091.213.044	44.275.494.274	
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VL.2	13.160.012.591	12.184.885.086	29.091.213.044	44.275.494.274	
	Trong đó: Chiết khấu bán hàng							
	Giảm giá hàng bán							
	Hàng bán bị trả lại							
3	Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		449.439.761.152	262.322.226.161	1.368.391.555.266	841.843.303.056	
4	Giá vốn hàng bán	11	VL.3	403.888.852.116	324.520.208.229	1.292.452.642.978	1.020.366.523.995	
	Trong đó: Giá vốn bán phân bón DAP			45.550.909.036	(62.197.982.068)	75.938.912.288	(178.523.220.939)	
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		45.550.909.036	(62.197.982.068)	75.938.912.288	(178.523.220.939)	
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.467.475.880	48.025.031	4.202.392.057	435.354.550	
7	Chi phí tài chính	22	VI.5	8.214.020.299	16.715.999.126	23.846.429.984	50.674.359.372	
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.371.008.475	15.479.004.280	14.850.730.944	47.892.032.583	
8	Chi phí bán hàng	25	VI.8	17.923.871.519	20.680.515.630	54.424.596.130	61.048.985.706	
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	12.686.352.362	12.404.090.365	34.576.401.239	35.047.175.068	
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		8.194.140.736	(111.950.562.158)	(32.706.123.008)	(324.858.386.535)	
11	Thu nhập khác	31	VI.6	269.558.239	9.731.818	567.554.011	1.113.294.550	
12	Chi phí khác	32	VI.7	22.100.000	3.903.031	142.910.000	94.810.440	
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		247.458.239	5.828.787	424.644.011	1.018.484.110	
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.441.598.975	(111.944.733.371)	(32.281.478.997)	(323.839.902.425)	
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9				(468.999.775)	
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10			22.450.000	809.150.125	
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		8.441.598.975	(111.944.733.371)	(32.303.928.997)	(324.180.052.775)	
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.11					
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71						

Lập, ngày 12 tháng 10 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

P. KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

TỔNG GIÁM ĐỐC



Hà Trung Kiên



Lê Thị Hiền

Nguyễn Văn Sinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 3 năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3/2017 VND	Quý 3/2016 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		8.441.598.975	(111.944.733.371)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		85.651.066.130	131.756.225.311
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		85.463.377.525	114.855.093.000
03	- Các khoản dự phòng		9.736.750.250	1.374.103.000
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.413.057	4.608.200
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		185.275.548	43.416.831
06	- Chi phí lãi vay		4.371.008.475	15.479.004.280
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		94.092.665.105	19.811.491.940
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		15.375.183.708	(307.684.323.367)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(139.230.884.330)	(982.128.112)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		118.858.528.726	214.897.359.764
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(19.335.121.376)	(22.113.087.943)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		4.371.008.475	15.479.004.280
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		1.990.814.813	296.815.813.211
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		71.751.186.646	216.224.129.773
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(4.359.420.408)	(10.280.964.478)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(19.350.000.000)	150.000.000
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		(185.275.548)	(43.416.831)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(23.894.695.956)	(10.174.381.309)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		72.351.443.010	44.292.974.469
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(22.371.630.194)	(321.478.114.836)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(9.000.000.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40.979.812.816	(277.185.140.367)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		88.836.303.506	(71.135.391.903)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		18.197.680.593	93.654.772.758
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.413.057	4.608.200
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		107.036.397.156	22.523.989.055

Người lập biểu

Phòng KTTTC

Lập, ngày 12 tháng 10 năm 2017

Tổng Giám đốc

Hà Trung Kiên

Lê Thị Hiền

Nguyễn Văn Sinh



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý III/2017 kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần DAP-VINACHEM được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV DAP - VINACHEM. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 ngày 26/12/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 ngày 26/12/2014 thì vốn điều lệ của Công ty là **1.461.099.000.000 đồng** (Bằng chữ: Một nghìn, bốn trăm sáu mươi tỷ, không trăm chín mươi chín triệu đồng chẵn).

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông trên Sàn giao dịch chứng khoán UPCOM với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) kể từ ngày 02/06/2015 theo Quyết định số 321/QĐ-SGDHN của Tổng giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là DDV, số lượng 146.109.900 cổ phiếu.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh phân bón nông nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ; sản xuất hóa chất cơ bản.
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (bao gồm bán điện), sửa chữa máy móc, thiết bị
- Sửa chữa thiết bị điện, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn phân bón, hợp chất ni tơ và hóa chất cơ bản (không bao gồm thuốc trừ sâu và thuốc bảo vệ thực vật).
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê kho bãi
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Thu phí cầu cảng

Địa chỉ: Lô GI7 - KKT Đình Vũ - P. Đông Hải 2 - Q. Hải An - TP. Hải Phòng

Điện thoại: 02253 979 368

Fax: 02253 979 170

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Quý III năm 2017, tình hình tiêu thụ sản phẩm phân bón DAP của Công ty đã có nhiều khởi sắc, Công ty đã áp dụng vẫn duy trì các chính sách nhằm kích thích việc tiêu thụ sản phẩm (như chiết khấu, thưởng tiêu thụ...)

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty liên doanh:

Tên: Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ

Địa chỉ: Lô GI 7 khu kinh tế Đình Vũ, Đông Hải 2, Hải An, Hải Phòng.

Vốn điều lệ: 100.000.000.000 đồng

Số vốn đơn vị đầu tư vào liên doanh: 5.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 5,00%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân

Tên: Văn phòng đại diện tại phía nam Công ty TNHH MTV DAP-VINACHEM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý III/2017 kèm theo)

Địa chỉ: Số 111 đường số 9, phường Tân Kiểng, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mã số: 0200827051-001

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu trên Báo cáo tài chính của kỳ này so sánh được với số liệu trên Báo cáo tài chính của kỳ trước.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính quý III năm 2017 được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/7/2017 đến ngày 30/9/2017.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

- Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán là Ngân hàng thương mại nơi Doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản:
 - +) Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
 - +) Công ty đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hoặc tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả:
 - Công ty đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý III/2017 kèm theo)

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành phố Hà Nội có kỳ hạn gốc dưới 12 tháng và trên 1 tháng.

Góp vốn liên doanh: Khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ theo Biên bản thỏa thuận về việc thành lập Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ ngày 01/10/2010 giữa các bên gồm Công ty Cổ phần DAP VINACHEM, Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường và Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Minh Loan. Vốn góp của Công ty là 5 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 5,00% Vốn điều lệ. Giá trị vốn góp bao gồm 1 tỷ đồng tiền mặt và 4 tỷ đồng là giá trị đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí rà phá bom mìn của 30.000 m² đất tại khu kinh tế Đình Vũ.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng phải thu quá hạn thanh toán theo quy định tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và chế độ kế toán ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc bán trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường, gồm: Nguyên liệu, vật liệu; Công cụ, dụng cụ; Thành phẩm; Hàng gửi bán...

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), tiền thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ... để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý III/2017 kèm theo)*

- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho** : Phương pháp kê khai thường xuyên.

- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Báo cáo tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty gồm:

Loại tài sản cố định**Thời gian khấu hao (năm)**

Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc và thiết bị	06 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08
Tài sản khác	03 - 10

6.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý III/2017 kèm theo)

Loại tài sản cố định**Thời gian khấu hao (Năm)**

·Phần mềm máy vi tính

06

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn là khoản chi phí vận chuyển, bốc xếp DAP, chi phí bảo hiểm cháy nổ và các loại chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ không quá 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC được phân bổ trong thời gian 03 năm và khoản giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước đang được Công ty đang thực hiện phân bổ trong thời gian 10 năm theo quy định tại thông tư số 138/2012/TT-BTC ngày 20/08/2012 của Bộ tài chính; Thông tư số 127/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính và công văn số 16246/BTC-TCĐN ngày 03/11/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh sau khi chuyển đổi cổ phần hóa.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhập thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp. Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn (trên 12 tháng) hoặc ngắn hạn (dưới 12 tháng) tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay"

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản trích trước tiền chiết khấu thương mại trên cơ sở hợp đồng đã ký, quy chế bán hàng của Công ty đối với cụ thể từng khách hàng, số lượng hàng đã bán thực tế nhưng chưa xuất hóa đơn khoản chiết khấu thương mại và chi phí vận chuyển, bốc xếp của Công ty đã tập hợp chi phí nhưng chưa nhận được hóa đơn, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý III/2017 kèm theo)

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là khoản chi phí trích trước cho việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật) theo Bảng kế hoạch sửa chữa hàng năm trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá phân bón, axit, điện, dầu mỡ,... và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Thu nhập khác của Công ty là khoản thu nhập từ cung cấp dịch vụ lao động các chuyên gia kỹ thuật, các khoản thu từ bán hồ sơ thầu, thu tiền phạt khách hàng và các khoản thu nhập khác.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hoá kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý III/2017 kèm theo)

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

19.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng công trình mở rộng, tăng công suất nhà máy sản xuất phân bón DAP, mở rộng bãi thạch cao, chi phí sửa chữa các loại máy móc được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

19.2 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế 10% áp dụng với các doanh thu bán điện, axit, phí cầu bến tàu, thuế suất 5% với doanh thu bán nước, thuế suất 0% với doanh thu xuất khẩu, và doanh thu phân bón không chịu thuế GTGT.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận chịu thuế trong 15 năm kể từ năm 2009 đến năm 2023;

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 (bốn) năm kể từ năm 2010 đến hết năm 2013, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 (chín) năm tiếp theo kể từ năm 2014 đến hết năm 2022 theo nội dung của Công văn số 1145/CT-TT&HT ngày 06/08/2013 của Cục thuế thành phố Hải Phòng.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý III/2017 kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/9/2017 VND	01/07/2017 VND
Tiền mặt	911.326.133	792.348.788
Tiền gửi ngân hàng	106.125.071.023	16.506.043.743
VND	100.045.511.938	13.346.869.080
Ngân hàng TMCP Quân Đội-CN Long Biên	7.905.388.792	1.047.458.185
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam-CN Hải Phòng	14.629.770	14.629.770
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt-CN Hải Phòng	5.566.138	5.566.138
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Hà Nội	6.830.244.837	2.353.241.868
Ngân hàng TMCP An Bình-CN Hải Phòng	15.675.667.001	8.251.290.961
Ngân hàng NN và Phát triển nông thôn Việt Nam-CN Thủ Đức	2.758.103.917	1.668.481.957
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam-CN Hải Phòng	14.950.103	3.093.778
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Đông Hải Phòng	66.839.960.699	3.106.423
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - CN Hải Phòng	1.000.681	
USD	6.079.559.085	3.159.174.663
Ngân hàng NN và Phát triển nông thôn Việt Nam-CN Hà Nội	1.871.161	1.871.161
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đông Anh	227	227
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Hà Nội	819.577.976	4.795.148
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Đông Hải Phòng	4.902.782.656	3.152.508.127
Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - CN Hải Phòng	355.327.065	
Tổng cộng	107.036.397.156	17.298.392.531

2. Các khoản đầu tư tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô GI7 - KKT Đình Vũ - P. Đông Hải 2 - Q. Hải An - TP. Hai Phòng

Điện thoại: 02253 979 368

Fax: 02253 979 170

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2017

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/07/2017 đến ngày 30/9/2017

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý III/2017 kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính**a, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/9/2017		30/06/2017	
	VND		VND	
Ngắn hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	20.000.000.000	20.000.000.000	150.000.000	150.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Thủ Đức	-	-		
Ngân hàng TMCP Công thương VN - Chi nhánh TP Hà Nội	20.000.000.000	20.000.000.000	150.000.000	150.000.000
Tổng cộng	20.000.000.000	20.000.000.000	150.000.000	150.000.000

b, Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/9/2017		30/06/2017		
	VND		VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000
	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000

(*) Ghi chú:

- Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên doanh: Hiện tại Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ vẫn đang trong quá trình đầu tư Xây dựng cơ bản dở dang
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: không phát sinh.
- Giá trị hợp lý: Hiện tại Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ vẫn đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư được Công ty ghi nhận bằng giá gốc.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý III/2017 kèm theo)

3. Phải thu của khách hàng

	30/9/2017 VND		01/07/2017 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	87.393.490.550	994.500.000	145.450.717.801	994.500.000
Công ty Cổ phần Kim Chính	4.769.358.551	-	7.349.927.551	-
Công ty Cổ phần Phân bón Hoá chất Cần Thơ	14.831.495.823	-	14.831.495.823	-
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	-	-	6.892.537.360	-
Công ty CP Xây dựng CN và Thương mại VN	-	-	5.592.500.436	-
Công ty Cổ phần XNK Quảng Bình	27.378.461.909	-	27.025.867.309	-
Công ty Cổ phần XNK Đức Nguyễn	5.858.640.000	-	51.328.396.000	-
Công ty Cổ phần XNK Hà Anh	2.121.854.886	-	4.790.396.160	-
Công ty TNHH Phân bón Gia Vũ	22.511.416.100	-	-	-
Công ty TNHH TMDV Vận tải Hồng Vân	-	-	111.607.478	-
Các khách hàng khác	9.922.263.281	994.500.000	27.527.989.684	994.500.000
Tổng cộng	87.393.490.550	994.500.000	145.450.717.801	994.500.000

		30/9/2017 VND	01/07/2017 VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	Mối quan hệ	42.636.701.214	49.495.652.842
Công ty Cổ phần Phân bón Hoá chất Cần Thơ	Cùng Tập đoàn	14.831.495.823	14.831.495.823
Công ty CP XNK Quảng Bình	Cổ đông lớn	27.378.461.909	27.025.867.309
Công ty CP thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO)	Cùng Tập đoàn	-	-
Công ty CP Phân bón Miền Nam	Cùng Tập đoàn	-	6.892.537.360
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	Công ty Liên doanh	426.743.482	592.057.050
Công ty Phân bón Bình Điền	Cùng Tập đoàn	-	-
Công ty cổ phần Phân lân Ninh Bình	Cùng Tập đoàn	-	-
Công ty TNHH MTV Phân đạm và HC Hà Bắc	Cùng Tập đoàn	-	153.695.300
Tổng cộng		42.636.701.214	49.495.652.842
4. Trả trước cho người bán		30/9/2017 VND	01/07/2017 VND
Công ty TNHH Vương Phát		-	975.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý III/2017 kèm theo)

Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO)	77.801.600	77.801.600
Công ty CP Tư vấn XD Công trình Hàng Hải	-	112.000.000
Công ty TNHH TM& Giải pháp tự động hoá VN	792.000.000	210.608.200
Viện vật liệu xây dựng	715.000.000	715.000.000
Chi nhánh Công ty TNHH Kế toán kiểm toán VN tại Hải Phòng	70.400.000	70.400.000
Công ty CP Kỹ thuật Cơ điện EMT		27.000.000
Công ty CP Phát triển Công nghệ hóa Yên Bái	600.000.000	600.000.000
Công ty CP Kỹ thuật Thăng Long	142.896.190	142.896.190
Công ty TNHH MERSEN Việt Nam	96.000.000	96.000.000
Công ty TNHH ADVATEC PROJECTS ASIA	350.000.000	350.000.000
Công ty CP Công nghệ Đầu tư và tài chính TFI	782.825.472	
Đối tượng khác	1.814.480.312	754.959.369

Tổng cộng

5.441.403.574	4.131.665.359
----------------------	----------------------

5. Phải thu khác

30/9/2017

01/07/2017

VND

VND

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	3.035.931.914	-	14.117.009.625	-
Tạm ứng	991.326.289	-	1.018.752.426	-
Bùi Văn Sỹ	139.011.000	-	84.011.000	-
Nguyễn ánh Dương	30.000.000	-	30.000.000	-
Nguyễn Ngọc Sơn	43.184.500	-	43.184.500	-
Phan Thanh Hoa	65.808.000	-	85.438.000	-
Lê Quang Dương	97.400.000	-	97.400.000	-
Vũ Mạnh Hưng	30.775.800	-	33.145.800	-
Phan Huy Hoàng	97.400.000	-	97.400.000	-
Phạm Thị Trang Thơ	45.000.000	-	45.000.000	-
Bùi Thị San	75.045.589	-	172.617.900	-
Tổng Viết Hương		-	19.880.000	-
Phạm Thái Sơn		-	42.000.000	-
Nguyễn Thị Việt Hà	23.000.000	-	40.000.000	-
Nguyễn Thị Phụng		-	20.000.000	-
Đỗ Văn Tuyển	75.000.000	-	75.000.000	-
Nguyễn Trọng Hiếu		-	12.000.000	-
Đàm Gia Quang		-	10.000.000	-
Phan Huy Hoàng	40.000.000	-		-
Đối tượng khác	229.701.400	-	111.675.226	-
Dư Nợ 3388	-	-		-
Phải thu khác	2.044.605.625	-	13.098.257.199	-
Công ty TNHH MTV Cao su 75		-	-	-
Công ty CP XD Ngô Quyền	170.452.293	-	170.452.293	-
Tập đoàn Hóa chất VN	1.234.033.011	-	1.234.033.011	-
Cục thuế Hải Phòng (**)	419.941.014	-	11.507.676.428	-
Đối tượng khác	220.179.307	-	186.095.467	-
Dài hạn	1.591.469.000	1.591.469.000	1.591.469.000	1.591.469.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý III/2017 kèm theo)

Phải thu khác	1.591.469.000	1.591.469.000	1.591.469.000	1.591.469.000
Công ty kinh doanh nhà HP	1.591.469.000	1.591.469.000	1.591.469.000	1.591.469.000
Tổng cộng	4.627.400.914	1.591.469.000	15.708.478.625	1.591.469.000

(**): Phải thu Cục thuế TP. Hải Phòng về tiền thuế phải nộp.

6. Nợ xấu

	30/9/2017 VND		01/07/2017 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</i>	<i>2.585.969.000</i>	<i>-</i>	<i>2.585.969.000</i>	<i>-</i>
Phải thu khách hàng	994.500.000	-	994.500.000	-
Công ty TNHH Hoa Phượng Đỏ (VINACROPS)	994.500.000	-	994.500.000	-
Phải thu khác	1.591.469.000	-	1.591.469.000	-
Công ty TNHH MTV Kinh doanh nhà Hải Phòng	1.591.469.000	-	1.591.469.000	-
Tổng cộng	2.585.969.000	-	2.585.969.000	-

7. Hàng tồn kho

	30/9/2017 VND		01/07/2017 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	141.142.517.936	-	81.815.745.434	-
Công cụ, dụng cụ	69.546.105.828	-	74.132.835.312	-
Thành phẩm	27.564.148.412	-	93.460.468.473	-
Hàng gửi bán	18.587.447.352	-	44.177.081.997	-
Tổng cộng	256.840.219.528		293.586.131.216	

8. Tài sản dở dang dài hạn

	30/9/2017 VND	01/07/2017 VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	6.067.768.280	4.933.131.343
Xây dựng cơ bản	626.939.030	626.939.030
Sửa chữa	2.016.949.590	882.312.653
Chi phí khác	3.423.879.660	3.423.879.660
Trong đó:		
Mở rộng, tăng công suất Nhà máy sx phân bón DAP	2.324.700.910	2.324.700.910
Sửa chữa máy ủi Shantui 02, 03	882.312.653	882.312.653
Mở rộng, tăng sức chứa kho DAP rời	-	-
Sửa chữa máy phát điện	-1.134.636.937	-
Các công trình khác	1.726.117.780	1.726.117.780
	6.067.768.280	4.933.131.343

9. Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình

Sheet TM TSCD

CÔNG TY CỔ PHẦN DẠP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô G17 - KKT Đình Vũ - P. Đông Hải 2 - Q. Hải An - TP. Hải Phòng

Điện thoại: 02253 979 368 Fax: 02253 979 170

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2017

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/07/2017 đến ngày 30/9/2017

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý III/2017 kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/07/2017	963.734.204.287	1.077.491.073.324	298.789.911.647	587.088.818	71.565.316.243	2.412.167.594.319
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/9/2017	963.734.204.287	1.077.491.073.324	298.789.911.647	587.088.818	71.565.316.243	2.412.167.594.319
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/07/2017	269.066.238.077	555.675.873.222	159.351.951.305	359.941.571	46.486.571.986	1.030.940.576.161
Khấu hao trong kỳ	2.259.902.344	3.906.624.939	1.186.019.748	4.307.336	418.291.107	7.775.145.474
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/9/2017	271.326.140.421	559.582.498.161	160.537.971.053	364.248.907	46.904.863.093	1.038.715.721.635
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/07/2017	694.667.966.210	521.815.200.102	139.437.960.342	227.147.247	25.078.744.257	1.381.227.018.158
Tại ngày 30/9/2017	692.408.063.866	517.908.575.163	138.251.940.594	222.839.911	24.660.453.150	1.373.451.872.684

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý III/2017 kèm theo)

10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán SAS	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/07/2017	180.000.000	180.000.000
số dư ngày 30/9/2017	180.000.000	180.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
số dư ngày 01/07/2017	133.183.924	133.183.924
Khấu hao trong năm	1.561.476	1.561.476
số dư ngày 30/9/2017	134.745.400	134.745.400
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/7/2017	46.816.076	46.816.076
Tại ngày 30/9/2017	45.254.600	45.254.600
11. Chi phí trả trước	30/9/2017	01/07/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	841.570.308	2.134.846.302
Bảo hiểm cháy nổ	93.833.326	339.506.062
Chi phí vận chuyển DAP	747.736.982	1.795.340.240
Chi phí khác		
Dài hạn	137.658.778.184	142.460.127.923
Giá trị lợi thế doanh nghiệp khi XD GTDN	137.602.336.601	142.347.244.760
Giá trị còn lại của TSCĐ không đủ điều kiện ghi nhận theo TT 45/2013		
Giá trị CCDC đã xuất dùng hết nhưng còn giá trị	56.441.583	112.883.163
Tổng cộng	138.500.348.492	144.594.974.225

12. Vay và nợ thuê tài chínhSheet V NTTIC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý III/2017 kèm theo)
(tiếp theo)

12. Vay và nợ thuê tài chính**a, Các khoản vay**

30/9/2017

VND

Trong kỳ

01/07/2017

VND

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	382.294.975.455	382.294.975.455	122.137.443.010	22.371.630.194	282.529.162.639	282.529.162.639
(1) Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam -CN Đông Hải Phòng	183.018.975.455	183.018.975.455	69.351.443.010	13.290.630.194	126.958.162.639	126.958.162.639
(2) Ngân hàng Phát triển Việt Nam-CN Hải Phòng	199.276.000.000	199.276.000.000	49.786.000.000	6.081.000.000	155.571.000.000	155.571.000.000
(3) Ngân hàng Phát triển TP. HCM - CN Hải Phòng	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-
Vay dài hạn	-	-	49.786.000.000	49.786.000.000	-	-
(4) Ngân hàng Phát triển Việt Nam-CN Hải Phòng	-	-	49.786.000.000	49.786.000.000	-	-

Tổng cộng

382.294.975.455 **382.294.975.455** **171.923.443.010** **72.157.630.194** **282.529.162.639** **282.529.162.639**

b, Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính với các bên liên quan

- (1) Hợp đồng tín dụng số 01/2016/5825177/HĐTD ngày 09/09/2016 giữa Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hải Phòng hạn mức tín dụng 205.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì mức tín dụng đến hết ngày 31/8/2017, lãi suất vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Khoản vay này được thế chấp bằng nguyên vật liệu tồn kho, hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh, hàng hóa tồn kho, các khoản phải thu từ các hợp đồng kinh tế.
- (2) Đây là khoản nhận nợ vay từ Tập đoàn Hóa chất Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 13/14/HĐTD-TDTW ngày 26/04/2004 ký giữa Tập đoàn Hóa chất Việt Nam và Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Hải Phòng. Mục đích để mua sắm thiết bị xây lắp và các khoản chi khác xây dựng dự án Đầu tư Xây dựng nhà máy sản xuất phân DAP tại Đình Vũ - Hải Phòng với lãi suất vay ưu đãi là 3%/năm. Thời hạn vay là 144 tháng. Thời gian trả nợ từ tháng 6/2008 đến hết tháng 9/2018, mỗi tháng trả 9.027 triệu đồng. Từ tháng 9/2016 đến hết tháng 9/2017, Công ty đề nghị trả mỗi tháng 2.027 triệu đồng, từ tháng 10/2017 đến hết tháng 9/2018, mỗi tháng trả 16.610 triệu đồng, trả đều đến khi trả hết nợ và đã được Ngân hàng chấp thuận.
- (3) Đây là khoản thấu chi với hạn mức 3.000.000.000 đồng mà Ngân hàng Phát triển TP. HCM - CN Hải Phòng cấp cho Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM sử dụng để thanh toán tiền mua điện phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh.
- (4) Đây là khoản nhận nợ vay từ Tập đoàn Hóa chất Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 13/14/HĐTD-TDTW ngày 26/04/2004 ký giữa Tập đoàn Hóa chất Việt Nam và Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Hải Phòng. Mục đích để mua sắm thiết bị xây lắp và các khoản chi khác xây dựng dự án Đầu tư Xây dựng nhà máy sản xuất phân DAP tại Đình Vũ - Hải Phòng với lãi suất vay ưu đãi là 3%/năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý III/2017 kèm theo)

13. Phải trả người bán**30/9/2017****01/07/2017****VND****VND**

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a, Các khoản phải trả người bán				
Ngắn hạn	521.459.110.678	521.459.110.678	678.831.720.167	678.831.720.167
Công ty KD Than HP	4.899.100.239	4.899.100.239	8.322.571.937	8.322.571.937
Công ty Cổ phần bao bì VLC	1.205.631.735	1.205.631.735		-
Công ty TNHH Vương Phát	1.000.000.000	1.000.000.000		-
Công ty CP Xuất nhập khẩu Quảng Bình	48.171.844.848	48.171.844.848	52.873.744.518	52.873.744.518
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	372.786.915.607	372.786.915.607	431.131.684.662	431.131.684.662
Công ty CP Dịch vụ đường sắt Hà Nội DAP	17.850.063.971	17.850.063.971	25.326.364.516	25.326.364.516
Công ty CP Bao bì Thuận Thiên	2.321.041.184	2.321.041.184		-
Swiss Singapore		-	30.675.630.150	30.675.630.150
Teknogas	14.332.697.989	14.332.697.989	26.273.016.267	26.273.016.267
Công ty TNHH Hóa chất & XD Phú Mỹ		-	25.000.000.009	25.000.000.009
Công ty CP Vận tải 1 TRACO	6.921.175.339	6.921.175.339	12.286.210.303	12.286.210.303
Công ty CP phân đạm & Hóa chất Hà Bắc	15.664.446.350	15.664.446.350	20.116.724.150	20.116.724.150
Công ty CP Đại Hữu	2.913.040.944	2.913.040.944		-
Công ty CP Xây dựng 203	1.149.093.900	1.149.093.900		-
Công ty cổ phần FA	15.790.656.510	15.790.656.510	668.159.800	668.159.800
Công ty CP XD công nghiệp và TM Việt Nam	1.518.883.103	1.518.883.103		-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hà Anh	1.362.900.000	1.362.900.000		-
Công ty cổ phần cao su Sao Vàng	1.222.410.900	1.222.410.900		-
Viện hoá học Công nghiệp VN	3.635.275.620	3.635.275.620		-
Tổng công ty Đầu tư nước và Môi trường Việt Nam	2.503.958.205	2.503.958.205		-
Công ty TNHH Dầu mỡ hóa chất Giang Cường	1.319.188.200	1.319.188.200		-
Các đối tượng khác	4.890.786.034	4.890.786.034	46.157.613.855	46.157.613.855
Tổng cộng	521.459.110.678	521.459.110.678	678.831.720.167	678.831.720.167

c, Phải trả người bán là các bên liên quan

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý III/2017 kèm theo)

Công Ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	-	-	-	-
Công ty CP XNK Quảng Bình	48.171.844.848	48.171.844.848	52.873.744.518	52.873.744.518
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	372.786.915.607	372.786.915.607	431.131.684.662	431.131.684.662
Công ty CP phân đạm & Hóa chất Hà Bắc	15.664.446.350	15.664.446.350	20.116.724.150	20.116.724.150
Viện hóa học công nghiệp Việt Nam	3.635.275.620	3.635.275.620	-	-
Công ty cổ phần cao su Sao Vàng	1.222.410.900	1.222.410.900	-	-
Tổng cộng	441.480.893.325	441.480.893.325	504.122.153.330	504.122.153.330

14. Người mua trả tiền trước

	30/9/2017 VND	01/07/2017 VND
Công ty TNHH Phân bón Hưng Phú	43.651.253.904	
Công ty CP Phân bón Miền Nam	33.902.171.640	
Cửa hàng Vật tư Nông nghiệp Nguyễn Văn Vo	3.410.802.014	
Công ty TNHH Hữu Nghị	1.201.464.323	733.216.323
Công ty TNHH PAT Châu Á	2.500.460.483	
Công ty TNHH TMDV XNK Tường Nguyên	1.249.108.000	
Doanh nghiệp tư nhân Bé Tư	8.958.590.900	921.012.500
Công ty TNHH thương mại dịch vụ vận tải Hồng Vân	20.811.646.322	
Công ty TNHH VBM Việt Nam	1.170.251.195	
Đối tượng khác	1.131.989.418	900.646.201
Tổng cộng	117.987.738.199	2.554.875.024

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/07/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND 30/9/2017
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	818.182	320.390.241	320.390.241	818.182
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	7.293.164.980	7.337.235.858	(44.070.878)
Thuế xuất nhập khẩu	-	74.685.459	132.169.213	(57.483.754)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-			-
Thuế thu nhập cá nhân		9.280.000		9.280.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải trả khác	-	-	-	-
Cộng	818.182	7.697.520.680	-7.789.795.312	(91.456.450)
b) Phải thu				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	6.146.907.011	-	-	6.146.907.011
Thuế TNDN *)	468.999.775	-	-	468.999.775

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý III/2017 kèm theo)

Cộng	6.615.906.786	-	-	6.615.906.786
-------------	----------------------	----------	----------	----------------------

(*) Hoàn nhập số thuế TNDN đã tạm nộp do chênh lệch tạm thời năm 2015 nay đã có chứng từ chi một phần

16. Chi phí phải trả

	30/9/2017		01/07/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	10.713.892.461	10.713.892.461	14.182.740.200	14.182.740.200
Thường tiêu thụ khách hàng				-
Chi phí vận chuyển, bốc xếp D	8.114.334.295	8.114.334.295	4.913.025.549	4.913.025.549
Chiết khấu thương mại	2.599.558.166	2.599.558.166		-
Phí ủy thác xuất khẩu		-		
Chi phí lãi vay phải trả		-	315.384.651	315.384.651
- Các khoản khác (chi tiết từng)	-	-	-	-
Giá trị hàng hóa tạm nhập kho về trước chứng từ			8.954.330.000	8.954.330.000
Tổng cộng	10.713.892.461	10.713.892.461	14.182.740.200	14.182.740.200

17. Phải trả khác

	30/9/2017		01/07/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	25.254.705.172	25.254.705.172	44.632.972.519	44.632.972.519
Kinh phí công đoàn	766.474.901	766.474.901	840.579.732	840.579.732
Bảo hiểm xã hội	257.875.128	257.875.128	2.807.755.531	2.807.755.531
Bảo hiểm y tế	1.279.833.766	1.279.833.766	1.312.948.840	1.312.948.840
Phải trả về cổ phần hóa	14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000
Bảo hiểm thất nghiệp	592.571.413	592.571.413	587.403.452	587.403.452
Các khoản phải trả, phải nộp	21.916.069.964	21.916.069.964	38.616.069.964	38.616.069.964
Tập đoàn Hóa Chất VN	9.373.212.340	9.373.212.340	9.373.212.340	9.373.212.340
Cổ tức phải trả các CĐ	12.523.915.518	12.523.915.518	21.523.915.518	21.523.915.518
Công ty cổ phần FA		-	7.700.000.000	7.700.000.000
Khác	18.942.106	18.942.106	18.942.106	18.942.106
Nhận ký quỹ, ký cược	427.280.000	427.280.000	448.280.000	448.280.000
Dư Có 1388		-	5.335.000	5.335.000
Dài hạn	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn				
Các khoản phải trả, phải nộp	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000
UBND thành phố Hải Phòng	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000
Tổng cộng	27.495.728.172	27.495.728.172	46.873.995.519	46.873.995.519

18. Dự phòng phải trả

30/9/2017

01/07/2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý III/2017 kèm theo)*

	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Dự phòng sửa chữa lớn TSCĐ định kỳ	9.736.750.250	5.931.500.000
Tổng cộng	9.736.750.250	5.931.500.000

Đây là khoản chi phí trích trước cho việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ được ghi nhận theo Bảng kế hoạch sửa chữa hàng năm trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc.

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/9/2017 VND	01/07/2017 VND
a, Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5%	5%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		

20. Vốn chủ sở hữu**a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND				
Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2017	1.461.099.000.000	4.508.269.000	(466.271.378.157)	999.335.890.843
Điều chỉnh theo Quyết định xác định giá trị DN			-	-
Lãi trong quý trước	-	-	(37.592.432.738)	(37.592.432.738)
Tăng khác	-	-		-
Giảm khác	-	-		-
Số dư tại ngày 31/03/2017	1.461.099.000.000	4.508.269.000	(503.863.810.895)	961.743.458.105
Lãi trong kỳ này	-	-	(3.153.095.234)	(3.153.095.234)
Tăng khác	-	-		-
Giảm khác	-	-		-
Số dư tại ngày 30/6/2017	1.461.099.000.000	4.508.269.000	(507.016.906.129)	958.590.362.871
Lãi trong kỳ này	-	-	8.441.598.975	8.441.598.975
Tăng khác	-	-		-
Giảm vốn trong năm nay	-	-		-
Lô trong năm nay	-	-		-
Giảm khác	-	-		-
Số dư tại ngày 30/9/2017	1.461.099.000.000	4.508.269.000	(498.575.307.154)	967.031.961.846

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/9/2017 VND	01/07/2017 VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	935.103.360.000	935.103.360.000
Vốn góp của các cổ đông khác	525.995.640.000	525.995.640.000
Tổng cộng	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý III/2017 kèm theo)

30/9/2017

01/07/2017

VND

VND

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp đầu kỳ

1.461.099.000.000

1.461.099.000.000

Vốn góp tăng trong kỳ

-

Vốn góp giảm trong kỳ

-

Vốn góp cuối kỳ

1.461.099.000.000

1.461.099.000.000

Cổ tức, lợi nhuận đã chia**d) Cổ tức**

30/9/2017

01/07/2017

VND

VND

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có

-

-

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

-

-

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

-

-

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

-

-

đ) Cổ phiếu

30/9/2017

01/07/2017

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

146.109.900

146.109.900

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

146.109.900

146.109.900

- Cổ phiếu phổ thông

146.109.900

146.109.900

- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)

-

-

Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)

-

-

- Cổ phiếu phổ thông

-

-

- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)

-

-

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

146.109.900

-

- Cổ phiếu phổ thông

146.109.900

-

- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)

-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

-

21. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

30/9/2017

01/07/2017

Ngoại tệ các loại:

Tiền gửi ngân hàng

275.506,14

139.170,69

USD

275.506,14

139.170,69

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Quý III-2017

Quý III-2016

VND

VND

a, Doanh thu

Doanh thu bán phân bón DAP

459.431.757.381

267.259.512.248

Doanh thu bán Axit

4.666.413.000

Doanh thu bán NH3

Doanh thu bán lưu huỳnh

Doanh thu bán sản phẩm khác (*)

3.168.016.362

2.581.185.999

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý III/2017 kèm theo)*

Tổng cộng	462.599.773.743	274.507.111.247
(*) Doanh thu bán điện, nước, cho thuê kho bãi, cầu cảng...		
<i>b, Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2)</i>		
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý III-2017 VND	Quý III-2016 VND
Chiết khấu thương mại	13.160.012.591	4.836.822.821
Giảm giá hàng bán		7.348.062.265
Tổng cộng	13.160.012.591	12.184.885.086
3 Giá vốn hàng bán	Quý III-2017 VND	Quý III-2016 VND
Giá vốn của phân bón DAP	413.970.922.625	318.123.058.737
Giá vốn của Axit		6.795.804.706
Giá vốn của NH3		
Giá vốn bán lưu huỳnh		
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán (*)	(10.809.445.842)	(720.865.421)
Giá vốn của sản phẩm khác	727.375.333	322.210.207
Tổng cộng	403.888.852.116	324.520.208.229
(*) Giảm giá vốn do hoàn thuế xuất khẩu và bù trừ với số thuế đầu ra phải nộp khi kê khai hoàn thuế XK		
4 Doanh thu hoạt động tài chính	Quý III-2017 VND	Quý III-2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	185.275.548	43.416.831
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.413.057	4.608.200
Lãi bán hàng trả chậm	1.279.787.275	
Tổng cộng	1.467.475.880	48.025.031
5 Chi phí tài chính	Quý III-2017 VND	Quý III-2016 VND
Lãi tiền vay	4.371.008.475	15.479.004.280
Chiết khấu thanh toán	2.908.688.000	892.601.000
Phí mua hàng trả chậm	878.417.994	338.490.446
Lỗ chênh lệch tỷ giá	55.905.830	5.903.400
Tổng cộng	8.214.020.299	16.715.999.126
6 Thu nhập khác	Quý III-2017 VND	Quý III-2016 VND
Nhận tiền bồi thường/Phạt chậm tiến độ	100.840.790	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý III/2017 kèm theo)*

Thanh lý TS, bán phế liệu	184.726.800	10.705.000
Thu nhập khác		
Tổng cộng	285.567.590	10.705.000
7. Chi phí khác	Quý III-2017 VND	Quý III-2016 VND
Chi phí khác	22.100.000	3.903.031
Cung cấp chuyên gia	-	
Tổng cộng	22.100.000	3.903.031
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý III-2017 VND	Quý III-2016 VND
<i>a, Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>		
Chi phí nhân viên quản lý	4.572.652.729	4.161.858.141
Chi phí đồ dùng văn phòng	349.699.303	833.174.715
Chi phí khấu hao TSCĐ	157.727.538	814.101.000
Thuế, phí và lệ phí	166.173.295	85.989.681
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.939.166.832	1.468.675.136
Chi phí bằng tiền khác	5.574.157.533	5.094.157.051
<i>Trong đó: + Phân bổ giá trị lợi thế Doanh nghiệp</i>	<i>4.744.908.159</i>	<i>4.744.908.159</i>
Tổng cộng	12.759.577.230	12.457.955.724
<i>b, Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	Quý III-2017 VND	Quý III-2016 VND
Chi phí nhân viên	964.316.985	775.856.200
Chi phí vật liệu, bao bì	41.216	
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	5.960.000	84.486.900
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.046.199	20.226.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.931.876.427	12.830.978.030
Chi phí bằng tiền khác	369.417.776	6.968.968.500
Tổng cộng	18.275.658.603	20.680.515.630
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý III-2017 VND	Quý III-2016 VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	451.176.795.271	262.379.983.010
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	442.735.196.296	374.324.716.381
Chi phí bị loại khi tính thuế	22.100.000	2.583.031
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	8.419.498.975	(111.947.316.402)
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp 5%	8.419.498.975	(111.947.316.402)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	5%	5%
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp 22%		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý III/2017 kèm theo)*

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
Các khoản điều chỉnh thuế kỳ trước (*)		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp	-	-
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý III-2017	Quý III-2016
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		809.150.125
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	-	809.150.125
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý III-2017	Quý III-2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	291.366.297.830	123.905.745.159
Chi phí nhân công	21.301.406.091	20.457.627.517
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.773.444.345	38.278.228.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.041.655.107	19.975.053.192
Chi phí bằng tiền khác	7.026.095.559	12.162.667.051
Tổng cộng	349.508.898.932	214.779.321.419
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý III-2017	Quý III-2016
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.441.598.975	(111.944.733.371)
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Các khoản điều chỉnh tăng		-
Các khoản điều chỉnh giảm		-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.441.598.975	(111.944.733.371)
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi		-
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	146.109.900	146.109.900
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	58	(766)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Quý III-2017	Quý III-2016
1. Số tiền đi vay thực thu trong năm:		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	122.137.443.010	44.292.974.469
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	22.371.630.194	321.478.114.836

VIII Những thông tin khác**1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý III/2017 kèm theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan***Danh sách các bên liên quan:*****Bên liên quan****Mối quan hệ**

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng tập đoàn
Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam	Cùng tập đoàn
Công ty CP Cao su Sao Vàng	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng tập đoàn
Công ty CP Phân bón Bình Điền	Cùng tập đoàn
Công ty CP Ấc quy Tia sáng	Cùng tập đoàn
Lâm Thái Dương	Chủ tịch HĐQT
Công ty CP Phân bón Hoá chất Cần Thơ	Cùng tập đoàn
Công ty CP Xuất nhập khẩu Quảng Bình	Cổ đông lớn
Công ty CP thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO)	Cùng tập đoàn
Công ty CP Phân bón Miền Nam	Cùng tập đoàn
Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Cùng tập đoàn
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	Bên nhận vốn góp
Công ty CP DAP số 2 - VINACHEM	Cùng tập đoàn
Công ty CP phân lân Ninh Bình	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cùng tập đoàn

Trong năm công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

	Quý III-2017	Quý III-2016
	VND	VND
<i>Doanh thu</i>	<i>42.636.701.214</i>	<i>44.340.929.246</i>
Công ty CP Xuất nhập khẩu Quảng Bình	27.378.461.909	10.556.133.304
Công ty CP Phân bón Miền Nam		
Công ty CP Phân bón Hóa chất Cần Thơ	14.831.495.823	33.197.785.000
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	426.743.482	347.703.442
Công ty CP Phân bón Bình Điền		138.888.500
Công ty CP phân lân Ninh Bình		
Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc		100.419.000
<i>Mua hàng</i>	<i>441.480.893.325</i>	<i>429.809.008.029</i>
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	372.786.915.607	398.844.008.908
Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam	3.635.275.620	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý III/2017 kèm theo)*

Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình

10

Công ty TNHH MTV phân đạm và Hóa chất Hà Bắc

15.664.446.350

Công ty CP Ấp quy tia sáng

Công ty CP Cao su Sao Vàng

1.222.410.900

152.672.960

Công ty CP XNK Quảng Bình

48.171.844.848

30.812.326.151

Thu nhập ban giám đốc được hưởng trong năm**Quý III-2017****Quý III-2016****VND****VND**

Lương, thưởng

523.500.000

343.000.000

Tổng cộng**523.500.000****343.000.000****Một số thông tin khác ngoài thông tin đã được thuyết minh ở trên****Quý III-2017****Quý III-2016****VND****VND****Phải thu khác ngắn hạn****1.239.379.664****1.237.841.934**

Tập đoàn Hoá chất Việt Nam

1.234.033.011

1.234.033.011

Lâm Thái Dương

5.346.653

3.808.923

Trả trước cho người bán ngắn hạn**77.801.600****77.801.600**

Công ty CP thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO)

77.801.600

77.801.600

Công ty Cổ phần XNK Quảng Bình

Phải trả khác ngắn hạn**16.373.212.340****32.750.796.340**

Tập đoàn Hoá chất Việt Nam

16.373.212.340

32.750.796.340

Trong đó: - Phải trả về cổ tức năm 2015

7.000.000.000

23.377.584.000

- Phải trả khác

9.373.212.340

9.373.212.340

3 Báo cáo bộ phận

CÔNG TY CỔ PHẦN DẠP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô G17 - KKT Đình Vũ - P. Đông Hải 2 - Q. Hải An - TP. Hải Phòng

Điện thoại: 02253 979 368

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2017

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/07/2017 đến ngày 30/9/2017

Mẫu số B 09a - DN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý III/2017 kèm theo)

3. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận địa lý của Công ty. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo khu vực địa lý, được đưa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.

Các khoản mục không được phân bổ hợp lý bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng Việt Nam ("trong nước") hay ở các nước khác ngoài Việt Nam ("xuất khẩu").

	Trong nước		Xuất khẩu		Tổng cộng	
	Quý III-2017	Quý III-2016	Quý III-2017	Quý III-2016	Quý III-2017	Quý III-2016
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng	381.918.756.560	226.103.250.716	77.513.000.821	41.156.261.532	459.431.757.381	267.259.512.248
Giá vốn hàng bán	332.373.739.499	333.056.029.266	74.041.955.741	23.922.644.407	406.415.695.240	356.978.673.674
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	49.545.017.061	(106.952.778.550)	3.471.045.080	17.233.617.125	53.016.062.141	(89.719.161.426)
Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận	1.703.366.524.633	2.136.548.664.020	345.709.783.965	388.903.544.349	2.049.076.308.598	2.525.452.208.369
Nợ phải trả bộ phận	899.487.301.030	1.167.908.844.258	182.557.045.722	212.587.663.767	1.082.044.346.752	1.380.496.508.025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý III/2017 kèm theo)

4 Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính

	30/9/2017 VND	01/07/2017 VND
Các khoản vay	382.294.975.455	332.315.162.639
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	107.036.397.156	17.298.392.531
Nợ thuần	275.258.578.299	315.016.770.108
Vốn chủ sở hữu	967.031.961.846	958.590.362.871
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	28%	33%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số V.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ 30/9/2017 VND	01/07/2017 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	107.036.397.156	17.298.392.531
Phải thu khách hàng và phải thu khác	92.020.891.464	161.309.196.426
Các khoản đầu tư tài chính	20.000.000.000	
Tổng cộng	219.057.288.620	178.607.588.957

Công nợ tài chính

Các khoản vay	382.294.975.455	332.315.162.639
Phải trả người bán và phải trả khác	584.967.838.850	725.705.715.686
Chi phí phải trả	10.713.892.461	14.182.740.200
Tổng cộng	977.976.706.766	1.072.203.618.525

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý III/2017 kèm theo)

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/9/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	582.726.815.850	2.241.023.000	584.967.838.850
Chi phí phải trả	10.713.892.461		10.713.892.461
Các khoản vay	382.294.975.455		382.294.975.455

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý III/2017 kèm theo)*

<u>01/07/2017</u>	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm VND</u>	<u>Tổng cộng VND</u>
Phải trả người bán và phải trả khác	725.705.715.686	2.241.023.000	727.946.738.686
Chi phí phải trả	14.182.740.200		14.182.740.200
Các khoản vay	332.315.162.639	49.786.000.000	382.101.162.639

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

<u>30/9/2017</u>	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm VND</u>	<u>Tổng cộng VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	107.036.397.156		107.036.397.156
Phải thu khách hàng và phải thu khác	92.020.891.464	-	92.020.891.464
Các khoản đầu tư tài chính	20.000.000.000	-	20.000.000.000

<u>01/07/2017</u>	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm VND</u>	<u>Tổng cộng VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.298.392.531		17.298.392.531
Phải thu khách hàng và phải thu khác	161.309.196.426	-	161.309.196.426
Các khoản đầu tư tài chính	-		-

5. Thông tin so sánh

Lập, ngày 12 tháng 10 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Người lập

P. Kế toán - Tài chính

Tổng giám đốc

Hà Trung Kiên

Lê Thị Hiền

Nguyễn Văn Sinh



Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô GI-7, Khu kinh tế Đình Vũ, P. Đông Hải II, Hải An, Hải Phòng

Điện thoại: 02253 979 368

Fax: 02253 979 170

Mẫu số S06-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH

Từ ngày 01/07/2017 đến ngày 30/9/2017

Đơn vị tính: VND

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	CÁC TÀI KHOẢN TRONG BẢNG	3.591.601.176.400	3.591.601.176.400	5.665.859.610.172	5.665.859.610.172	3.589.086.490.311	3.589.086.490.311
111	Tiền mặt	792.348.788		17.573.051.853	17.454.074.508	911.326.133	
112	Tiền gửi ngân hàng	16.506.043.743		675.004.753.798	585.385.726.518	106.125.071.023	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			20.000.000.000		20.000.000.000	
131	Phải thu của khách hàng	145.450.717.801	2.554.875.024	452.102.603.952	625.592.694.378	87.393.490.550	117.987.738.199
133	Thuế GTGT được khấu trừ	34.767.278.066		29.985.122.610	24.363.301.750	40.389.098.926	
138	Phải thu khác	14.689.726.199	5.335.000	57.750.090	11.119.066.664	3.636.074.625	13.000.000
141	Tạm ứng	1.018.752.426		738.077.612	765.503.749	991.326.289	
152	Nguyên liệu, vật liệu	81.815.745.434		310.949.452.844	251.622.680.342	141.142.517.936	
153	Công cụ, dụng cụ	74.132.835.312		13.837.836.434	18.424.565.918	69.546.105.828	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang			584.022.332.590	584.022.332.590		
155	Thành phẩm	93.460.468.473		584.022.332.590	649.918.652.651	27.564.148.412	
157	Hàng gửi đi bán	44.177.081.997		285.704.069.857	311.293.704.502	18.587.447.352	
211	Tài sản cố định hữu hình	2.412.167.594.319				2.412.167.594.319	
213	Tài sản cố định vô hình	180.000.000				180.000.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		1.031.073.760.085		7.775.145.474		1.038.848.905.559
222	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
228	Đầu tư khác	5.000.000.000				5.000.000.000	
229	Dự phòng tổn thất tài sản		2.585.969.000				2.585.969.000
241	Xây dựng cơ bản dở dang	4.933.131.343		1.134.636.937		6.067.768.280	
242	Chi phí trả trước	144.594.974.225		11.648.674.072	17.743.299.805	138.500.348.492	
243	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại						
244	Cầm cố, thế chấp, Ký quỹ, ký cược	150.000.000		17.010.578.643	17.010.578.643	150.000.000	
331	Phải trả cho người bán	4.131.665.359	678.831.720.167	534.641.541.278	375.959.193.574	5.441.403.574	521.459.110.678
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	6.615.906.786	818.182	7.789.795.312	7.697.520.680	6.717.461.418	10.098.182
334	Phải trả người lao động		5.500.155.071	17.886.815.788	18.668.633.688		6.281.972.971

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
335	Chi phí phải trả		14.182.740.200	20.406.689.154	16.937.841.415		10.713.892.461
338	Phải trả, phải nộp khác		46.420.380.519	23.560.272.568	4.208.340.221		27.068.448.172
341	Vay và nợ thuê tài chính		332.315.162.639	72.157.630.194	122.137.443.010		382.294.975.455
344	Nhận ký quỹ, ký cược		448.280.000	150.000.000	129.000.000		427.280.000
352	Dự phòng phải trả		5.931.500.000		3.805.250.250		9.736.750.250
353	Quỹ khen thưởng phúc lợi		6.143.211.513	92.131.129			6.051.080.384
411	Nguồn vốn kinh doanh		1.461.099.000.000				1.461.099.000.000
413	Chênh lệch tỷ giá hối đoái						
414	Quỹ đầu tư phát triển		4.508.269.000				4.508.269.000
421	Lợi nhuận chưa phân phối	507.016.906.129		9.025.883.892	17.467.482.867	498.575.307.154	
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			462.599.773.743	462.599.773.743		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			1.467.475.880	1.467.475.880		
521	Các khoản giảm trừ doanh thu			13.160.012.591	13.160.012.591		
621	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp			516.926.892.550	516.926.892.550		
622	Chi phí nguyên nhân công trực tiếp			12.674.520.411	12.674.520.411		
627	Chi phí sản xuất chung			55.071.000.957	55.071.000.957		
632	Giá vốn hàng bán			414.698.297.958	414.698.297.958		
635	Chi phí tài chính			8.214.020.299	8.214.020.299		
641	Chi phí bán hàng			18.275.658.603	18.275.658.603		
642	Chi phí quản lý kinh doanh			12.759.577.230	12.759.577.230		
711	Thu nhập khác			285.567.590	285.567.590		
811	Chi phí khác			22.100.000	22.100.000		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp						
911	Xác định kết quả kinh doanh			460.202.679.163	460.202.679.163		
B	CÁC TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG	139.170,69	-	2.971.216,99	2.834.881,54	275.506,14	-
007	Ngoại tệ các loại	139.170,69		2.971.216,99	2.834.881,54	275.506,14	

PHÒNG KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH



Lê Thị Hiền

Lập, ngày 12 tháng 10 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hà Trung Kiên